

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V**



## **BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ LOGISTICS**  
**TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG – NĂM 2021**

*Đà Nẵng, tháng 11 năm 2021*

## CÁC TỪ VIẾT TẮT

<b>TT</b>	<b>Từ viết tắt</b>	<b>Nội dung</b>
1	BGH	Ban Giám hiệu
2	BM	Bộ môn
3	CBVC	Cán bộ - Viên chức
4	CĐN	Cao đẳng nghề
5	CK-Đ	Cơ khí – Điện
6	CNTT	Công nghệ thông tin
7	CT HSSV	Công tác Học sinh sinh viên
8	ĐBCL&KHCN	Phòng Đảm bảo chất lượng và Khoa học công nghệ
9	Đoàn TN	Đoàn Thanh niên
10	GDDH	Giáo dục Đại học
11	GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
12	GTVT	Giao thông vận tải
13	HSSV	Học sinh, sinh viên
14	KTVT	Kinh tế - Vận tải
15	LĐTBOXH	Lao động - Thương binh và Xã hội
16	MH, MĐ	Môn học, Mô đun
17	NCKH	Nghiên cứu khoa học
18	NCS	Nghiên cứu sinh
19	NVSP	Nghiệp vụ sư phạm
20	PĐT	Phòng Đào tạo
21	QĐ	Quyết định
22	QTTB-XDCB	Phòng Quản trị thiết bị - Xây dựng cơ bản
23	SPGDNN	Sư phạm Giáo dục nghề nghiệp
24	TBDN	Thiết bị giáo dục nghề nghiệp
25	TBM	Trưởng bộ môn
26	TCHC	Tổ chức Hành chính
27	TDTT	Thể dục thể thao
28	TT	Thông tư

29	TW	Trung ương
30	UBND	Ủy ban nhân dân
31	XDCĐ	Xây dựng Cầu đường
32	XDDD&CN	Xây dựng dân dụng & Công nghiệp

**PHẦN I:**  
**GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**TRUNG ƯƠNG V, KHOA KINH TẾ - VẬN TẢI**

**1. Tổng quan về Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V**

**1.1. Thông tin chung về Trường**

Tên trường: Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V

Tên Tiếng Anh: Central Transport College No.V

Cơ quan chủ quản: Bộ Giao thông vận tải.

Địa chỉ trường:

- Trụ sở chính: 28 Ngô Xuân Thu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng;

- Cơ sở đào tạo: 50 Thanh Tân, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Thông tin liên hệ:

- Điện thoại: 0236.3842266; Fax: 02363.842086.

- Website: [www.caodanggtvtw5.edu.vn](http://www.caodanggtvtw5.edu.vn)

- Email: [cdgtvtw5@caodanggtvtw5.edu.vn](mailto:cdgtvtw5@caodanggtvtw5.edu.vn)

- Năm thành lập đầu tiên: 1976 (Quyết định 3355/QĐ-BGTVT ngày 03/9/1976 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

- Năm nâng cấp thành trường cao đẳng: 2000 (Quyết định số 4959/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 20/11/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Loại hình trường: Công lập ; Tư thục

- Điều lệ hoạt động:

Hiện nay, thực hiện theo Thông tư 46/2016/TT-BLĐT BXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định Điều lệ trường Cao đẳng. Từ ngày 15/12/2021, thực hiện theo Thông tư 15/2021/TT-BLĐT BXH ngày 21/10/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định Điều lệ trường Cao đẳng.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số: 66/2020/GCNDKHHĐ-TCGDNN ngày, tháng, năm cấp: 28/5/2020 và Giấy chứng nhận Đăng ký Bổ sung hoạt động Giáo dục nghề nghiệp: 66a/2020/GCNDKHHĐ-TCGDNN ngày 28/02/2021 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

**1.2. Khái quát lịch sử phát triển và thành tích nổi bật của Trường**

Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V có tiền thân là trường Trung học Giao thông Vận tải V được thành lập trên cơ sở Trường Trung học Giao thông thuộc Khu đường bộ V, theo Quyết định số 3355/QĐ ngày 03/9/1976 của Bộ Giao thông vận tải. Tháng 11/2000, Trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Giao thông Vận tải II, đánh dấu sự trưởng thành, mở ra những điều kiện phát triển mới của Nhà trường cả về quy mô, loại hình và chất lượng đào tạo. Đến tháng 01 năm 2017, Trường được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý Nhà nước về Giáo dục nghề nghiệp. Trường mang tên Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V từ ngày 18/5/2017 đến nay.

Trải qua 45 năm xây dựng và phát triển, một quá trình phấn đấu bền bỉ và rất tự hào của nhiều thế hệ cán bộ, giảng viên, công nhân viên và học sinh, sinh viên, Trường đã ổn định và không ngừng phát triển, trở thành một cơ sở đào tạo có uy tín ở khu vực Miền Trung, Tây Nguyên và cả nước. Nhà trường từng bước tiến đến một trường cao đẳng đa ngành, nghề, đa cấp học với 57 ngành, nghề đào tạo (26 ngành, nghề trình độ Cao đẳng; 18 ngành, nghề trình độ Trung cấp; 27 nghề Sơ cấp, 35 chương trình Bồi dưỡng nghiệp vụ). Hiện nay, Trường là một trong những trung tâm lớn về đào tạo, NCKH phục vụ ngành Giao thông vận tải (GTVT) cả nước, phục vụ kinh tế - xã hội của khu vực Miền Trung và Tây Nguyên.

Với những đóng góp sức lực, trí tuệ vì sự nghiệp đào tạo nhân lực cho ngành GTVT và cho đất nước của tập thể Nhà trường, Trường đã được Nhà nước, Bộ GTVT, Bộ GD & ĐT và các cơ quan cấp trên tặng nhiều danh hiệu cao quý:

- Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1991)
- Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 1997)
- Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 2003)
- Bằng khen của Thủ Tướng Chính phủ (năm 2008, 2013)
- Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 2010)

Ngoài những danh hiệu cao quý trên, Trường cũng liên tục được Bộ GTVT tặng Cờ thi đua xuất sắc (2010, 2011, 2013). Năm 2016, Trường được Bộ GTVT tặng bức trướng nhân kỷ niệm 40 năm thành lập và UBND thành phố Đà Nẵng tặng cờ ghi nhận 40 năm xây dựng và phát triển;

Nhà trường được UBND thành phố Đà Nẵng tặng Bằng khen “Đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2012-2013”, Bằng khen "Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước năm học 2015-2016"; Bằng khen đã

hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2016-2017; Giấy khen của Chủ tịch UBND quận Liên Chiểu đã có thành tích xuất sắc trong công tác đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo giai đoạn 2017-2018; Giấy khen của Chủ tịch UBND quận Liên Chiểu cho 01 tập thể và 01 cá nhân có thành tích trong tổng kết 10 năm xây dựng nền quốc phòng toàn dân giai đoạn 2009-2019; Giấy khen của Chủ tịch UBND quận Liên Chiểu cho tập thể Nhà trường: Đã có thành tích xuất sắc trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong lĩnh vực GD&ĐT trên địa bàn quận Liên Chiểu năm 2019; Giấy khen của Giám đốc Sở LĐ-TB&XH thành phố Đà Nẵng cho tập thể Nhà trường: Đã hoàn thành tốt nhiệm vụ GDNN năm học 2018-2019 và các danh hiệu thi đua khác của các cấp theo từng lĩnh vực. Nhiều tập thể và cá nhân của Nhà trường được Đảng, Nhà nước, Bộ GTVT, Bộ GDĐT, UBND Thành phố Đà Nẵng, Sở GD-ĐT Đà Nẵng, Sở LĐ-TBXH Thành phố Đà Nẵng và các cấp trên liên quan tặng nhiều danh hiệu thi đua.

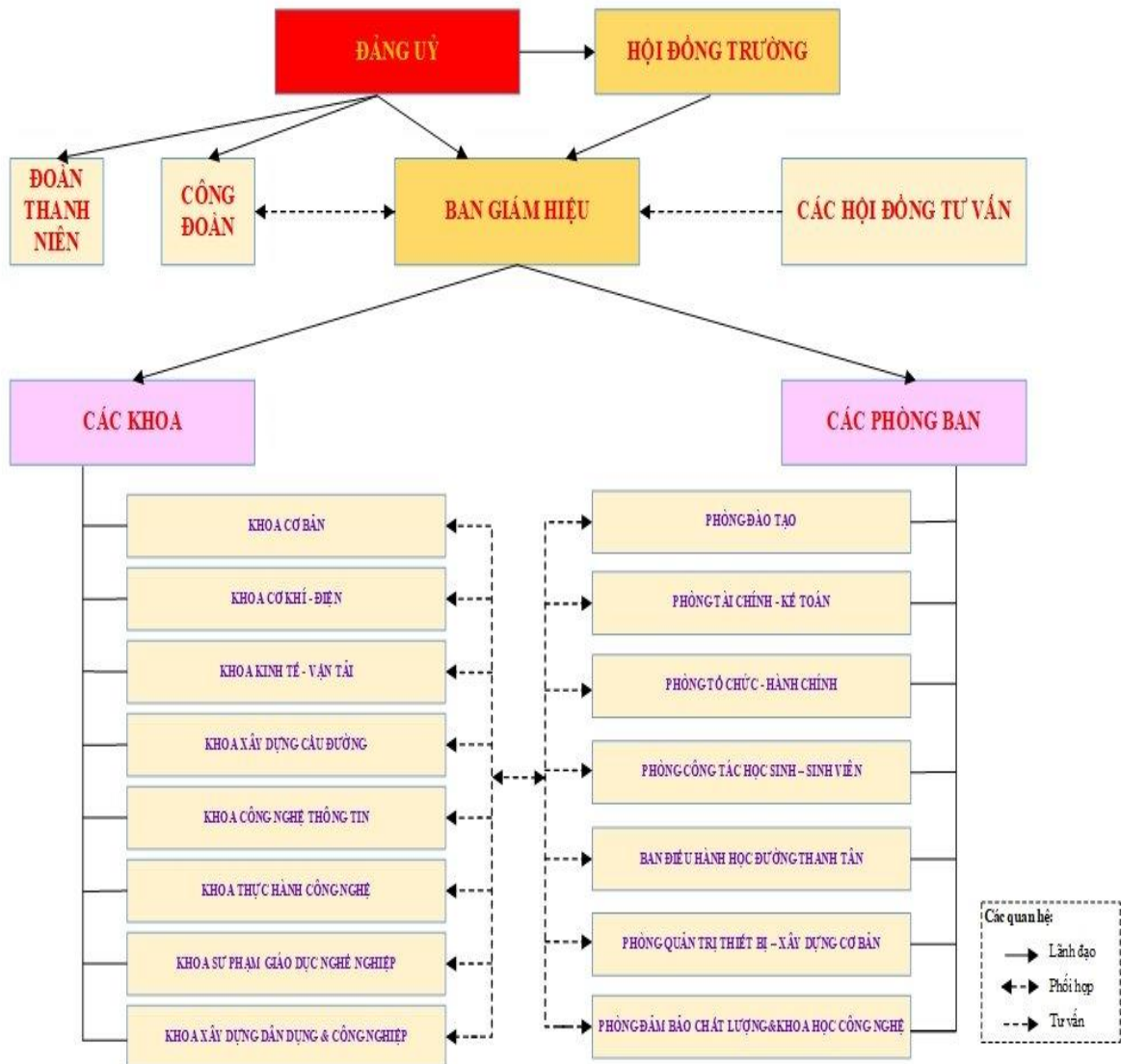
### **1.3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của Trường**

#### **1.3.1. Cơ cấu tổ chức**

- Hội đồng trường: 15 người
- Ban Giám hiệu: 02 người
- Phòng, ban chức năng: 06 Phòng, 01 Ban;  
 Tổng số người: 79 người
  - + Phòng Đào tạo: 11 người.
  - + Phòng Tài chính - Kế toán: 07 người.
  - + Phòng Tổ chức - Hành chính: 06 người.
  - + Phòng Công tác Học sinh sinh viên: 12 người.
  - + Ban Điều hành học đường Thanh Tân: 15 người.
  - + Phòng Quản trị thiết bị - Xây dựng cơ bản: 20 người.
  - + Phòng Đảm bảo chất lượng và Khoa học công nghệ: 11 người.
- Khoa: 08 Khoa;  
 Tổng số người: 100 người.
  - + Khoa Cơ bản: 16 người
  - + Khoa Cơ khí - Điện: 20 người.
  - + Khoa Kinh tế - Vận tải: 13 người.
  - + Khoa Công nghệ thông tin: 07 người
  - + Khoa Xây dựng Cầu đường: 14 người.
  - + Khoa Thực hành công nghệ: 11 người.

- + Khoa Sư phạm Giáo dục nghề nghiệp: 07 người.
- + Khoa Xây dựng dân dụng và công nghiệp: 12 người.

**SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V**



Hình 1.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường

**1.3.2. Nhân sự**

Danh sách Cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Trường thể hiện ở bảng 1.1

Bảng 1.1. Danh sách Cán bộ chủ chốt của trường

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
1. Ban Giám hiệu	Nguyễn Văn Tươi	1977	Tiến sỹ	Hiệu trưởng
	Đoàn Việt Hùng	1981	Thạc sỹ, NCS	P. Hiệu trưởng
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên, Công đoàn				

<b>Các bộ phận</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Năm sinh</b>	<b>Học vị</b>	<b>Chức danh, Chức vụ</b>
Tổ chức Đảng	Nguyễn Văn Tươi	1977	Tiến sỹ	Bí thư
Công đoàn	Vũ Minh Đức	1982	Thạc sỹ, NCS	Chủ tịch
Đoàn Thanh niên	Trần Đình Hoàng	1987	Thạc sỹ	Bí thư
<b>3. Trưởng các phòng chức năng</b>				
Phòng Đào tạo	Mai Vũ Thị Kim Chung	1980	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng Tổ chức-Hành chính	Nguyễn Đức Toàn	1981	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng Công tác HSSV	Vũ Minh Đức	1982	Thạc sỹ, NCS	Trưởng phòng
Phòng Tài chính - Kế toán	Nguyễn Tấn Phước	1964	Cử nhân	Phụ trách phòng
Phòng Đảm bảo chất lượng và Khoa học công nghệ	Võ Tâm	1964	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng Quản trị thiết bị - Xây dựng cơ bản	Nguyễn Văn Ảnh	1978	Thạc sỹ	Phụ trách phòng, Phó trưởng phòng
Ban Điều hành học đường Thanh Tân	Trịnh Hòa	1967	Cử nhân	Phụ trách Ban, Phó trưởng ban
<b>4. Trưởng các khoa</b>				
Khoa Cơ khí - Điện	Cao Ánh Dương	1976	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Công nghệ thông tin	Lê Hồng Dũng	1977	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Trần Phước Dũng	1978	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Kinh tế - Vận tải	Trương Thị Thùy Trâm	1981	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Thực hành công nghệ	Lê Ngọc Định	1978	Thạc sỹ, NCS	Giám đốc Trung tâm
Khoa Xây dựng Cầu đường	Phạm Bá Quốc Thùy	1975	Thạc sỹ	Phụ trách khoa, Phó trưởng khoa
Khoa Cơ bản	Phạm Đăng Nguyên	1975	Tiến sỹ	Trưởng khoa
Khoa Sư phạm giáo dục nghề nghiệp	Đặng Quang Vinh	1977	Thạc sỹ	Trưởng khoa



### 1.3.3. Cán bộ, nhân viên trong trường:

Số lượng cán bộ, giáo viên, người lao động hiện có: 181

Trong đó: số biên chế: 161; số lao động khác: 20.

+ Cán bộ quản lý: 29 người (biên chế 29 người; hợp đồng: 0 người)

+ Giáo viên: 126 người, trong đó: biên chế: 126 người; hợp đồng: 0 người

+ Nhân viên: 55 người, trong đó: biên chế: 35 người ; hợp đồng: 20 người

### 1.3.4. Đội ngũ giáo viên

Tổng số: 126 , trong đó:

- Nam: 72

- Nữ: 54

- Cơ hữu: 126

- Thỉnh giảng: 9

Bảng 1.2. Thống kê trình độ của đội ngũ nhà giáo cơ hữu

Khoa		CNTT	Cơ bản	Cơ khí – Điện	KTVT	SP GDNN	XDCE	XDDD & CN	THCN
		7	21	18	16	16	24	13	11
CHUYÊN MÔN	Tiến sĩ	0	1	0	1	0	4	0	0
	Thạc sĩ	5	16	12	15	16	21	13	3
	Đại học	2	4	6	0	0	0	0	8
	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0
CNTT	Đại học trở lên	7	0	0	0	0	0	0	0
	CNTT Cơ bản	0	2	2	6	3	9	3	0
	CNTT nâng cao	0	0	0	0	0	2	0	0
	Tin B UD	0	12	12	10	11	14	8	11
	Khác (TCCN...)		7	1	0	0	11	7	1
	IC3 GS4			4	0	0	0	0	0
NGOẠI NGỮ (tiếng Anh)	Thạc sỹ	0	6	0	0	0	0	0	0
	Đại học	1	8	3	3	2	5	4	2
	C1	0	6	0	0	0	0	0	0
	B2 & #	0	0	1	1	0	1	2	0
	B1 & #	5	8	13	9	11	18	6	7
	C	1	1	4	8	3	6	4	1
	B	1	5	1	1	6	3	0	2
	Ngoại ngữ Pháp		7	0	0	0	0	0	0
KỸ NĂNG NGHỀ	KNN Quốc gia	0	0	16	0	0	0	0	5
	Thực hành nghề	7	0	1	0	0	15	0	0
	Cao đẳng nghề	0	0	0	0	0	0	0	1
	Bậc thợ	0	0	0	0	0	0	0	3
NV SƯ PHẠM	Đại học SP	3	7	3	0	0	0	0	0
	NV Dạy Đại học, Cao đẳng	4	18	14	16	14	22	12	7
	NVSP Dạy nghề	5	14	14	8	9	22	12	9

Bảng 1.3. Thống kê trình độ đào tạo của đội ngũ nhà giáo

Trình độ đào tạo	Tổng số		Ghi chú
	Cơ hữu	Thỉnh giảng	
Tiến sĩ	5		+ 100% đội ngũ nhà giáo cơ hữu đạt trình độ Đại học trở lên
Thạc sĩ	101	3	
Đại học	20	3	
Cao đẳng	0	3	+ 84,13% đội ngũ nhà giáo cơ hữu đạt trình độ Thạc sỹ trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>126</b>	<b>9</b>	

#### 1.4. Các ngành, nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường

##### 1.4.1. Các ngành, nghề đào tạo

Các ngành nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường được Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số: 66/2020/GCNĐKHHĐ-TCGDNN cấp ngày 28/5/2020 và Giấy chứng nhận Đăng ký Bổ sung hoạt động Giáo dục nghề nghiệp: 66a/2020/GCNĐKHHĐ-TCGDNN ngày 28/02/2021.

Bảng 1. 4 - Các ngành nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh

T T	Tên ngành, nghề đào tạo	Mã ngành, nghề	Trình độ đào tạo	Quy mô tuyển sinh
1	Quản trị kinh doanh vận tải đường bộ	6340407	Cao đẳng	25
2	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	6510105	Cao đẳng	30
3	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	6510902	Cao đẳng	35
4	Công nghệ kỹ thuật giao thông	6510102	Cao đẳng	50
5	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	6510104	Cao đẳng	75
6	Xây dựng công trình thủy	6510109	Cao đẳng	30
7	Xây dựng cầu - đường bộ	6580205	Cao đẳng	90
		5580205	Trung cấp	35
			Sơ cấp	25
8	Trắc địa công trình	5510910	Trung cấp	30
			Sơ cấp	50
9	Vận hành máy thi công nền	5520183	Trung cấp	70
			Sơ cấp	25
10	Kỹ thuật xây dựng	5580201	Trung cấp	35
			Sơ cấp	25

11	Xây dựng và bảo dưỡng công trình giao thông đường sắt	6510110	Cao đẳng	25
		5510110	Trung cấp	25
12	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	6510606	Cao đẳng	18
		5510606	Trung cấp	25
13	Tiếng Anh	6220206	Cao đẳng	20
14	Tiếng Anh du lịch	6220217	Cao đẳng	25
15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	6810101	Cao đẳng	20
16	Logistics	6340113	Cao đẳng	35
17	Kế toán doanh nghiệp	6340302	Cao đẳng	70
		5340302	Trung cấp	35
18	Kế toán xây dựng	5340309	Trung cấp	35
19	Quản lý và bán hàng siêu thị	5340424	Trung cấp	50
20	Kinh doanh thương mại	6340101	Cao đẳng	25
21	Kinh doanh vận tải đường bộ	5340110	Trung cấp	70
			Sơ cấp	325
22	Quản lý xây dựng	6580301	Cao đẳng	45
23	Quản lý kho hàng	5340425	Trung cấp	25
24	Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas	6340415	Cao đẳng	25
25	Bảo hộ lao động	6850203	Cao đẳng	35
26	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	6480202	Cao đẳng	35
27	Lập trình/Phân tích hệ thống (CNTT)	5480211	Trung cấp	45
28	Thiết kế đồ họa	6210402	Cao đẳng	25
29	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	6510201	Cao đẳng	70
30	Chế tạo thiết bị cơ khí	6520104	Cao đẳng	35
31	Cắt gọt kim loại	5520121	Trung cấp	18
			Sơ cấp	50
32	Hàn	5520123	Trung cấp	18
			Sơ cấp	150
33	Điện công nghiệp	6520227	Cao đẳng	70
			Sơ cấp	25
34	Điện công nghiệp và dân dụng	5520223	Trung cấp	105
35	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	6520205	Cao đẳng	25

36	Dịch vụ pháp lý	6380201	Cao đẳng	25
		5380201	Trung cấp	25
37	Công nghệ ô tô	6510216	Cao đẳng	315
		5510216	Trung cấp	105
38	Bảo trì và sửa chữa ô tô	5520159	Trung cấp	70
39	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu và đường bộ		Sơ cấp	100
40	Vận hành máy xây dựng		Sơ cấp	50
41	Lắp đặt và sửa chữa mạng cấp, thoát nước công trình dân dụng		Sơ cấp	45
42	Quản lý vận hành tòa nhà		Sơ cấp	45
43	Thanh quyết toán công trình		Sơ cấp	50
44	Quản lý kho bãi		Sơ cấp	50
45	Nghiệp vụ bán hàng		Sơ cấp	45
46	Điện dân dụng		Sơ cấp	105
47	Nghiệp vụ kinh doanh xăng dầu và gas		Sơ cấp	25
48	Sửa chữa máy tàu thủy (Thợ máy tàu biển)		Sơ cấp	35
49	Xây dựng đường bộ		Sơ cấp	25
50	Xây dựng cầu		Sơ cấp	25
51	Bảo dưỡng, sửa chữa đường sắt		Sơ cấp	25
52	Sửa chữa ô tô		Sơ cấp	25
53	Nghiệp vụ Văn thư - lưu trữ		Sơ cấp	25
54	Tuần tra đường bộ		Sơ cấp	55
55	Quản lý Hạt quản lý đường bộ (Hạt trưởng Hạt quản lý đường bộ)		Sơ cấp	55
56	Điện ô tô		Sơ cấp	55
57	Thiết kế nội thất		Sơ cấp	35

#### 1.4.2. Kết quả tuyển sinh của Nhà trường

Bảng 1.5- Kết quả Tuyển sinh của Trường

TT	Ngành nghề đào tạo	Năm		
		2019	2020	2021
<b>A</b>	<b>TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG</b>	<b>501</b>	<b>520</b>	<b>604</b>
1	Logistics	54	16	21
2	Kế toán doanh nghiệp	6	6	0
3	Kinh doanh thương mại	0	0	11

TT	Ngành nghề đào tạo	Năm		
		2019	2020	2021
4	Công nghệ ô tô	285	301	353
5	Chế tạo thiết bị cơ khí	32	27	58
6	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	34	56	41
7	Điện công nghiệp	32	28	35
8	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	0	25	27
9	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	9	18	19
10	Tiếng Anh	4	5	0
11	Xây dựng cầu đường bộ	20	17	20
12	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	23	15	15
13	Quản lý xây dựng	2	6	4
<b>B</b>	<b>TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP</b>	<b>482</b>	<b>363</b>	391
1	Bảo trì và sửa chữa ô tô	70	69	36
2	Công nghệ ô tô	92	79	141
3	Điện công nghiệp và dân dụng	185	67	90
4	Lập trình/phân tích hệ thống	74	32	60
5	Quản lý và bán hàng siêu thị	0	39	22
6	Quản lý kho hàng	14	0	0
7	Kế toán doanh nghiệp	47	9	16
8	Kinh doanh vận tải đường bộ	0	60	17
9	Kỹ thuật xây dựng	0	0	9
10	Vận hành máy thi công nền	0	8	0
<b>C</b>	<b>SƠ CẤP NGHỀ</b>			
1	Xây dựng cầu - đường bộ	18	57	
2	Kỹ thuật xây dựng	30	55	30
3	Hàn			20
4	Vận hành máy thi công nền	5		
5	Trắc địa công trình	17		
6	Điện dân dụng	50	37	60
7	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu và đường bộ	36		
8	Xây dựng đường bộ	21		
9	Nghiệp vụ bán hàng		57	
10	Tuần tra đường bộ		6	
11	Kinh doanh vận tải đường bộ		197	190

Ngoài ra, hằng năm, Nhà trường còn phối hợp với các Sở Giao thông vận

tái, Sở Xây dựng và doanh nghiệp các tỉnh tổ chức Bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao tay nghề cho nhiều viên chức, người lao động khu vực miền Trung – Tây Nguyên. Số lượng trung bình từ 200 – 350 lượt người tham gia bồi dưỡng/ hằng năm.

Bảng 1.6- Quy mô đào tạo của Trường

TT	Khối ngành/nghề đào tạo	Trình độ	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	Giao thông – Công trình – Xây dựng	Cao đẳng	289	195	137
		Trung cấp	19	8	8
2	Cơ khí – Ô tô – Điện	Cao đẳng	1322	1295	1400
		Trung cấp	545	530	701
3	Kinh tế Vận tải – Quản trị dịch vụ	Cao đẳng	117	76	62
		Trung cấp	71	148	170
4	Công nghệ Thông tin – Tiếng Anh	Cao đẳng	80	63	39
		Trung cấp	44	110	92

### 1.5. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

Tổng diện tích mặt bằng: 63.191 m<sup>2</sup>, trong đó :

- Diện tích xây dựng: 13.936 m<sup>2</sup>;
- Diện tích cây xanh, lưu không: 40.935 m<sup>2</sup>.

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1. Diện tích hạng mục công trình (diện tích đang sử dụng -m <sup>2</sup> )	63.190 m <sup>2</sup>	63.191 m <sup>2</sup>	63.191 m <sup>2</sup>	63.191 m <sup>2</sup>	63.191 m <sup>2</sup>
- Khu hiệu bộ	4.474 m <sup>2</sup>	4.474 m <sup>2</sup>	4.474 m <sup>2</sup>	4.474 m <sup>2</sup>	4.474 m <sup>2</sup>
- Phòng học lý thuyết	15.728 m <sup>2</sup>	15.728 m <sup>2</sup>	15.728 m <sup>2</sup>	15.728 m <sup>2</sup>	15.728 m <sup>2</sup>
- Phòng học thực hành	2.792 m <sup>2</sup>	2.792 m <sup>2</sup>	2.792 m <sup>2</sup>	2.792 m <sup>2</sup>	2.792 m <sup>2</sup>
- Khu phục vụ	2.792 m <sup>2</sup>	2.792 m <sup>2</sup>	2.792 m <sup>2</sup>	2.792 m <sup>2</sup>	2.792 m <sup>2</sup>
+ Thư viện	1.004 m <sup>2</sup>	1.004 m <sup>2</sup>	1.004 m <sup>2</sup>	1.004 m <sup>2</sup>	1.004 m <sup>2</sup>
+ Ký túc xá	6.539 m <sup>2</sup>	6.539 m <sup>2</sup>	6.539 m <sup>2</sup>	6.539 m <sup>2</sup>	6.539 m <sup>2</sup>
+ Nhà ăn	398 m <sup>2</sup>	398 m <sup>2</sup>	398 m <sup>2</sup>	398 m <sup>2</sup>	398 m <sup>2</sup>
+ Trạm y tế	50 m <sup>2</sup>	50 m <sup>2</sup>	50 m <sup>2</sup>	50 m <sup>2</sup>	50 m <sup>2</sup>

<b>Nội dung</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2021</b>
+ Khu thể thao	5.000 m <sup>2</sup>	5.000 m <sup>2</sup>	5.000 m <sup>2</sup>	5.000 m <sup>2</sup>	5.000 m <sup>2</sup>
+ Nhà đa năng (thi đấu thể thao)	360 m <sup>2</sup>	360 m <sup>2</sup>	360 m <sup>2</sup>	360 m <sup>2</sup>	360 m <sup>2</sup>
- Khác (liệt kê các hạng mục công trình khác nếu có)	2.804 m <sup>2</sup>	2.804 m <sup>2</sup>	2.804 m <sup>2</sup>	2.804 m <sup>2</sup>	2.804 m <sup>2</sup>
+ Nhà thí nghiệm 3 tầng	1.378 m <sup>2</sup>	1.378 m <sup>2</sup>	1.378 m <sup>2</sup>	1.378 m <sup>2</sup>	1.378 m <sup>2</sup>
+ Nhà hội trường kiêm giảng đường 600 chỗ	898 m <sup>2</sup>	898 m <sup>2</sup>	898 m <sup>2</sup>	898 m <sup>2</sup>	898 m <sup>2</sup>
+ Nhà ký túc xá kiêm dịch vụ 2 tầng	360 m <sup>2</sup>	360 m <sup>2</sup>	360 m <sup>2</sup>	360 m <sup>2</sup>	360 m <sup>2</sup>
+ Nhà gara ô tô	168 m <sup>2</sup>	168 m <sup>2</sup>	168 m <sup>2</sup>	168 m <sup>2</sup>	168 m <sup>2</sup>
2. Tổng số sách	2.666 đầu sách (50.310 bản in)	2.696 đầu sách (50.410 bản in)	2.916 đầu sách (13.599 bản in)	2.829 đầu sách (13.318 bản in)	2.829 đầu sách (13.318 bản in)
Trong đó, đầu sách chuyên ngành:	2.586 đầu sách (46.680 bản in)	2.611 đầu sách (46.775 bản in)	1.496 đầu sách (7.603 bản in)	1.452 đầu sách (7.580 bản in)	1.452 đầu sách (7.580 bản in)
3. Tổng số máy tính	256 bộ	256 bộ	256 bộ	327 bộ	327 bộ
- Dùng cho văn phòng	106 bộ	106 bộ	106 bộ	106 bộ	106 bộ
- Dùng cho học tập	151 bộ	151 bộ	151 bộ	221 bộ	221 bộ
4. Tổng nguồn kinh phí (đơn vị: triệu đồng)	35.984	44.545	50.429	41.446	32.403
4.1. Thu từ NSNN	29.382	36.387	35.722	28.428	21.641
- Nguồn kinh phí tự chủ	23.258	21.574	19.284	14.292	14.294
- Nguồn kinh phí	6.124	8.813	11.438	10.136	7.347

<b>Nội dung</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2021</b>
không tự chủ					
- Nguồn kinh phí XDCB	0	6.000	5.000	4.000	0
4.2. Nguồn thu đào tạo	6.602	8.158	14.707	13.018	10.761
- Thu học phí	5.906	8.068	13.154	12.377	10.310
- Thu khác	696	90	1.553	641	451

## **2. Thông tin khái quát về Khoa Kinh tế - Vận tải**

### **2.1. Khái quát lịch sử phát triển, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Khoa Kinh tế - Vận tải, Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V**

Tiền thân của Khoa Kinh tế - Vận tải là Tổ môn Kinh tế được thành lập từ năm 1976. Từ đó cho đến nay, tên gọi của Khoa được thay đổi nhiều lần cho phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường trong từng giai đoạn phát triển.

Ngày 07/3/2018, Khoa Kinh tế được đổi tên thành Khoa Kinh tế - Vận tải theo Quyết định số 154/QĐ-CDGTVTTW V của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V.

Hiện nay Khoa có 02 tổ bộ môn: Tổ Cơ sở và Tổ Chuyên môn. Các ngành nghề Khoa Kinh tế - Vận tải đang quản lý và đào tạo hiện nay:

- Trình độ Cao đẳng: 06 ngành nghề, gồm: Kế toán doanh nghiệp, Kinh doanh thương mại, Quản trị kinh doanh vận tải đường bộ, Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas, Logistics, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

- Trình độ Trung cấp: 05 ngành nghề, gồm: Kế toán doanh nghiệp, Kế toán xây dựng, Kinh doanh vận tải đường bộ, Quản lý kho hàng, Quản lý và bán hàng siêu thị.

- Trình độ Sơ cấp: 04 nghề, gồm: Kinh doanh vận tải đường bộ, Nghiệp vụ bán hàng, Quản lý kho bãi, Nghiệp vụ kinh doanh xăng dầu và gas.

Đội ngũ giảng viên có nghiệp vụ sư phạm, trình độ chuyên cao, đáp ứng được yêu cầu đào tạo và hợp tác quốc tế của Nhà trường. Hiện nay, Khoa Kinh tế - Vận tải có 16 giảng viên tham gia giảng dạy, trong đó có 13 giảng viên cơ hữu (01 Tiến sỹ, 12 Thạc sỹ) và 3 giảng viên kiêm nhiệm.

Khoa có chức năng tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học; quản lý sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị được giao; giáo dục, rèn luyện HSSV và thực hiện các mặt công tác khác theo quy định của



Nhà trường.

Với nhiệm vụ được giao là đào tạo các cử nhân thực hành thuộc các khối ngành nghề Kế toán - Quản trị - Dịch vụ ở các trình độ đào tạo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội; gắn đào tạo với thực tiễn sản xuất. Sau khi tốt nghiệp, học sinh - sinh viên của Khoa có đầy đủ phẩm chất đạo đức, sức khỏe, tư duy độc lập; có kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội; kiến thức chuyên sâu về kế toán, thuế, tài chính, quản trị kinh doanh, logistics,... đáp ứng được yêu cầu nghề nghiệp trong điều kiện nền kinh tế thị trường, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp.

## **2.2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của Kinh tế - Vận tải**

Hoạt động đào tạo là hoạt động trọng tâm, được các thế hệ giảng viên của Khoa luôn thực hiện với sự nhiệt tình, tâm huyết, trách nhiệm. Phương pháp giảng dạy, phương pháp thi, đánh giá luôn được chú trọng, đổi mới với hình thức, mức độ, bám sát yêu cầu của thực tế.

Các giảng viên đã chủ động tham gia các hoạt động thực tế như: đi thực tập, thực tế chuyên môn tại các doanh nghiệp; thường xuyên tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của các ngành nghề đào tạo góp phần nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng thực hành thực tiễn.

Đồng hành với 45 năm xây dựng và phát triển của Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V, các thế hệ thầy cô giáo và học sinh, sinh viên của Khoa luôn hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao góp phần đào tạo ra nhiều thế hệ cán bộ, công chức, viên chức đã và đang có nhiều đóng góp tích cực trong ngành giao thông vận tải và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hầu hết HSSV của Khoa sau khi tốt nghiệp đều có việc làm ổn định, làm đúng nghề được đào tạo, công tác tại các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực của nền kinh tế, trên khắp mọi miền đất nước. Nhiều cựu HSSV của Khoa thành đạt và có vị trí cao trong các đơn vị công tác.

Trong khuôn khổ kế hoạch hoạt động năm 2021, Chương trình Aus4Skills của Chính phủ Úc đã tổ chức thành công Khóa đào tạo từ xa về “Hướng dẫn biên soạn tài liệu giảng dạy theo năng lực cho các nghề thuộc lĩnh vực Logistics (CBLG)” và khóa đào tạo về “Chiến lược đào tạo và đánh giá theo năng lực thực hiện trong ngành Logistics của Việt Nam - CBTA3” cho đội ngũ giảng viên của các Trường trong khối Giáo dục nghề nghiệp. Khoa Kinh tế - Vận tải đã được Nhà trường cử 03 lượt nhà giáo tham dự các khóa đào tạo của dự án.

Tiếp tục thực hiện kế hoạch hoạt động 2 trong năm 2021, vào ngày 22/4/2021, Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V rất vinh dự được

Chương trình Aus4Skills lựa chọn để triển khai Dự án đào tạo thí điểm với mô đun “TLA15008 -Tiếp nhận và lưu trữ hàng hoá”. Thời gian thực hiện Dự án từ ngày 04/5/2021 đến ngày 30/6/2021. Khoa Kinh tế - Vận được giao nhiệm vụ tiếp nhận và triển khai thực hiện hoạt động 2 của Dự án theo kế hoạch. Tuy nhiên, do tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp diễn ra trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trong thời gian vừa qua, đến nay dự án đào tạo thí điểm tại Trường cũng bị gián đoạn, ảnh hưởng đến kế hoạch đào tạo thí điểm của Dự án triển khai tại trường.

### **2.3. Một số thành tích đạt được của Kinh tế - Vận tải**

- Tập thể lao động xuất sắc: Liên tục qua các năm học, từ 2006 đến 2013.
- Bằng khen của UBND thành phố Đà Nẵng: Năm 2010, 2012.
- Bằng khen của Bộ Giao thông vận tải: Năm 2009, 2011, 2013.
- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ: Năm 2012.

## **3. Thông tin về chương trình đào tạo nghề Logistics**

### **3.1. Thông tin về chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo nghề Logistics trình độ cao đẳng được ban hành theo *Quyết định số 225/QĐ-CDGTVTW V ngày 21 tháng 03 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Giao thông vận tải II.*

Chương trình đào tạo nghề Logistics trình độ cao đẳng tiếp tục được chỉnh lý, cập nhật và ban hành theo *Quyết định số 76/QĐ-CDGTVTW V ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V.*

**Tên ngành, nghề: Logistics**

**Tên tiếng Anh của ngành, nghề: Logistics**

**Mã ngành, nghề: 6340141**

**Trình độ đào tạo: Cao đẳng**

**Hình thức đào tạo: Chính quy**

**Đối tượng tuyển sinh:**

Học sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên.

**Thời gian đào tạo: 2,5 năm**

**Bằng được cấp sau khi tốt nghiệp: Cử nhân thực hành**

### **3.2. Mục tiêu chương trình đào tạo**

#### *3.2.1. Mục tiêu chung*

Người học có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu rộng về logistics; có

kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật và công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu công việc; đáp ứng năng lực ngoại ngữ theo quy định hiện hành; định hướng được công việc sau khi tốt nghiệp, thành thạo các kỹ năng về dịch vụ logistics, khả năng thích ứng với những biến đổi trong lĩnh vực logistics và kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các công việc có tính thường xuyên hoặc phức tạp, có thể làm việc độc lập hay theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm hướng dẫn, giám sát, đánh giá kết quả đối với nhóm thực hiện những nhiệm vụ xác định.

### 3.2.2. Mục tiêu cụ thể

#### a. Kiến thức, kỹ năng

- Kiến thức:

+ Trình bày được các kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh tế;

+ Trình bày được các kiến thức chuyên môn về logistics, kinh doanh vận tải và vận tải đa phương thức;

+ Có kiến thức chuyên môn toàn diện về quá trình công nghệ vận tải và tổ chức, quản lý dịch vụ logistics để phân tích, tổng hợp và tổ chức thực hiện hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh vận tải và dịch vụ logistics cho các doanh nghiệp logistics vận tải đa phương thức;

+ Trình bày được các loại hình dịch vụ logistics, thị trường vận tải, đặc điểm sản xuất kinh doanh cũng như các chỉ tiêu khai thác và hiệu quả kinh doanh trong chuỗi cung ứng.

- Kỹ năng:

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện quá trình công nghệ vận tải, chuỗi cung ứng dịch vụ logistics;

+ Xử lý được các tình huống trong quá trình vận tải và thực hiện chuỗi cung ứng;

+ Lập kế hoạch và tổ chức công tác đóng gói, kho bãi, xếp dỡ, giao nhận, vận tải và cung ứng;

+ Thiết kế mạng lưới logistics, xây dựng quy trình khai thác, phát triển và quản trị chuỗi cung ứng;

+ Áp dụng các kiến thức chuyên ngành vào thực tiễn lập kế hoạch, quản lý, tổ chức thực hiện và đánh giá hoạt động logistics;

+ Phân tích, tổng hợp các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vận tải và logistics;

+ Rèn luyện đức tính cẩn thận, chính xác trong lĩnh vực nghề nghiệp;

phương pháp làm việc khoa học, chuyên nghiệp, hội nhập được với môi trường quốc tế trong hoạt động kinh doanh vận tải và logistics;

+ Đạt trình độ ngoại ngữ bậc 2 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam theo quy định;

+ Sử dụng thành thạo máy vi tính trong công tác chuyên môn, biết khai thác thông tin trên Internet và đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản (theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014);

+ Một số kỹ năng khác: Kỹ năng giao tiếp, ứng xử; kỹ năng làm việc độc lập và tổ chức làm việc theo nhóm hiệu quả.

#### *b. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng*

- Chính trị, đạo đức:

+ Trình bày được kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và thực tiễn áp dụng của cách mạng Việt Nam;

+ Hiểu biết cơ bản về đường lối, truyền thống và mục đích đấu tranh cũng như hoạt động lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, của tổ chức Công đoàn và của Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong từng giai đoạn của cách mạng Việt Nam;

+ Vận dụng các kiến thức đã học rèn luyện trở thành người lao động có lý tưởng, phẩm chất chính trị, có ý thức trách nhiệm thực hiện chủ trương đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước; là người làm việc có năng suất chất lượng và ý thức kỷ luật tốt trong các doanh nghiệp.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Trình bày được kiến thức, kỹ năng cơ bản của môn học giáo dục thể chất, từ đó tạo thói quen rèn luyện sức khỏe;

+ Hiểu được nội dung chính về đường lối xây dựng nền quốc phòng của Đảng, biết được những kiến thức và kỹ năng quân sự cần thiết để từ đó vận dụng trong công tác bảo vệ cơ quan đơn vị và sẵn sàng tham gia lực lượng vũ trang bảo vệ Tổ quốc.

### **3.3. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

Gồm các nội dung như:

- Số lượng môn học, mô đun: 33.

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 2000 giờ (75 tín chỉ).

- Khối lượng các môn học chung: 435 giờ.

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1565 giờ.

- Khối lượng lý thuyết: 598 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập,

thảo luận: 1319 giờ; Kiểm tra: 83 giờ.

- Thời gian khóa học: 2,5 năm.

### 3.4. Tóm tắt nội dung chương trình đào tạo

#### 3.4.1. Danh mục các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
<b>I</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>17</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>
MH 01	Giáo dục chính trị	3	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng an ninh	3	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
<b>II</b>	<b>Các môn học, mô đun chuyên môn</b>	<b>58</b>	<b>1565</b>	<b>441</b>	<b>1064</b>	<b>60</b>
<b>II.1</b>	<b>Môn học, mô đun cơ sở</b>	<b>14</b>	<b>315</b>	<b>105</b>	<b>196</b>	<b>14</b>
MH 07	Kinh tế học đại cương	2	45	15	28	2
MH 08	Nguyên lý thống kê	2	45	15	28	2
MH 09	Nguyên lý kế toán	2	45	15	28	2
MH 10	Phương tiện vận tải Logistics	2	45	15	28	2
MH 11	Marketing vận tải	2	45	15	28	2
MH 12	Kinh tế vận tải	2	45	15	28	2
MH 13	Pháp luật về kinh doanh Logistics và Vận tải đa phương thức	2	45	15	28	2
<b>II.2</b>	<b>Môn học, mô đun chuyên môn</b>	<b>29</b>	<b>905</b>	<b>220</b>	<b>655</b>	<b>30</b>
MĐ 14	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	20	22	3
MH 15	Tổ chức xếp dỡ	2	45	15	28	2
MH 16	Tổ chức vận chuyên	2	45	15	28	2
MH 17	Logistics cơ bản	2	45	15	28	2

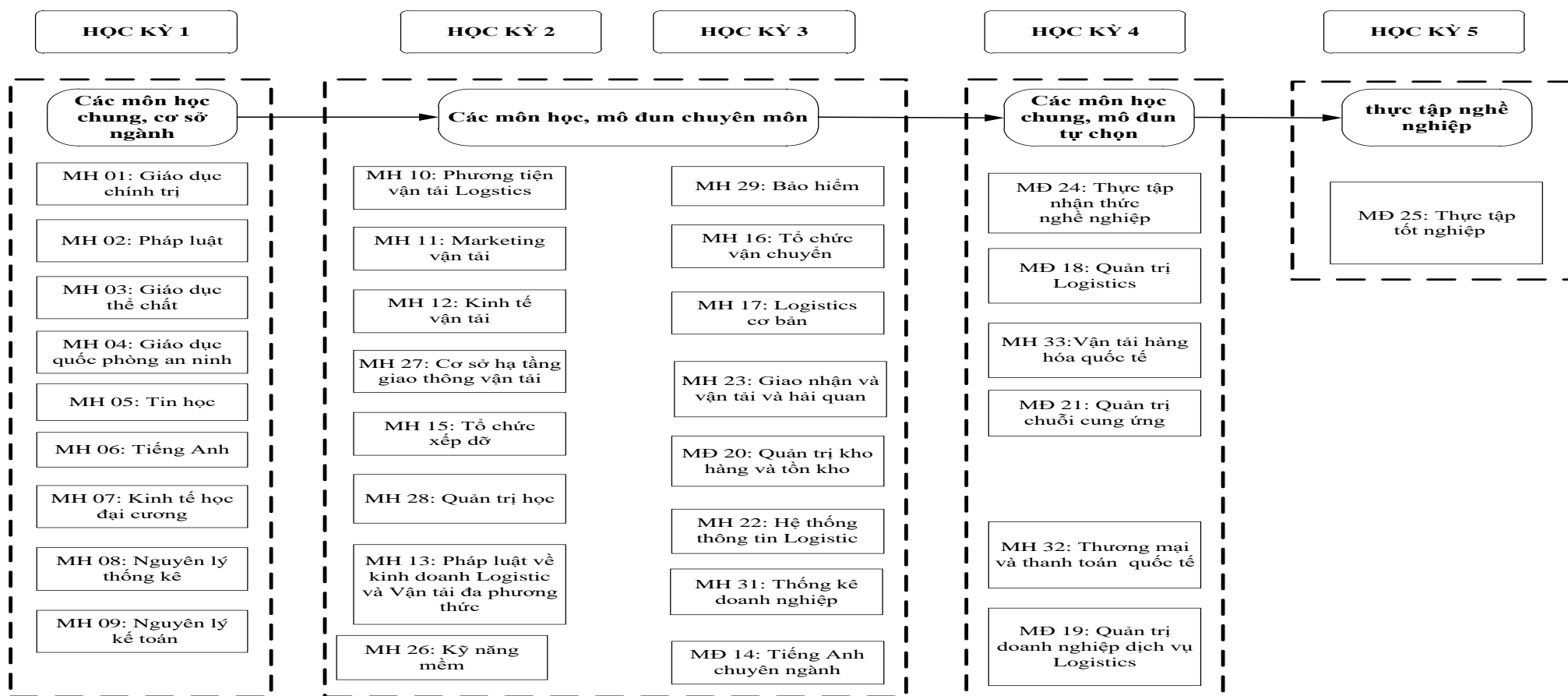
Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
MĐ 18	Quản trị Logistics	2	45	15	28	2
MĐ 19	Quản trị doanh nghiệp dịch vụ logistics	2	45	15	28	2
MĐ 20	Quản trị kho hàng và tồn kho	2	45	15	28	2
MĐ 21	Quản trị chuỗi cung ứng	2	45	15	28	2
MH 22	Hệ thống thông tin Logistics	2	45	15	28	2
MH 23	Giao nhận vận tải và hải quan	2	45	15	28	2
MĐ 24	Thực tập nhận thức nghề nghiệp	4	180	35	141	4
MĐ 25	Thực tập tốt nghiệp	5	275	30	240	5
<b>II.3</b>	<b>Môn, học mô đun tự chọn</b>	<b>15</b>	<b>345</b>	<b>116</b>	<b>213</b>	<b>16</b>
MH 26	Kỹ năng mềm	1	30	6	22	2
MH 27	Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải	2	30	15	13	2
MH 28	Quản trị học	2	45	15	28	2
MH 29	Bảo hiểm	2	45	15	28	2
MH 30	Logistics thương mại	2	45	15	28	2
MH 31	Thống kê doanh nghiệp	2	45	15	28	2
MH 32	Thương mại và thanh toán quốc tế	2	60	20	38	2
MH 33	Vận tải hàng hoá quốc tế	2	45	15	28	2
<b>Tổng cộng (I+II)</b>		<b>75</b>	<b>2000</b>	<b>598</b>	<b>1319</b>	<b>83</b>

*1.3.4.2. Sơ đồ quan hệ và tiến trình đào tạo giữa các môn học, môđun trong CTĐT*

## SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành, nghề: Logistics

Mã ngành, nghề: 6340141



## **PHẦN II:**

# **KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ LOGISTICS TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

### **1. Tổng quan chung**

#### **1.1. Căn cứ tự đánh giá**

- Căn cứ quy định về quy trình thực hiện kiểm định chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

- Căn cứ Công văn số 454/TCGDNN-KDCL ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn KDCL chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng;

- Căn cứ Quyết định số 188/QĐ-CĐGTVTTW V ngày 26 tháng 02 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V năm 2021.

- Căn cứ Quyết định số 194/QĐ-CĐGTVTTW V ngày 26 tháng 02 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V về việc thành lập Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V năm 2021.

- Căn cứ Kế hoạch số 507/KH-CĐGTVTTW V ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V về việc thực hiện tự đánh giá chất lượng GDNN năm 2021.

- Căn cứ Thông báo số 930/TB-CĐGTVTTW V ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V về việc thực hiện kế hoạch tự đánh giá chất lượng GDNN Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V năm 2021.

#### **1.2. Mục đích tự đánh giá**

- Đánh giá, xác định mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo (CTĐT) của Nhà trường với các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng theo Công văn số 454/TCGDNN-KDCL ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

- Phát hiện các điểm không phù hợp và đề ra kế hoạch cần cải thiện trong



những khoảng thời gian nhất định, qua đó cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT), đồng thời góp phần giúp Nhà trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn tiến tới xây dựng Trường trở thành đơn vị giáo dục nghề nghiệp đạt chất lượng cao, có thương hiệu và uy tín được xã hội biết đến và thừa nhận.

- Nâng cao nhận thức của viên chức, người lao động và HSSV trong Trường về tầm quan trọng của công tác tự đánh giá các điều kiện đảm bảo chất lượng GDNN của Nhà trường theo bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã ban hành.

### **1.3. Yêu cầu tự đánh giá**

- Đảm bảo các nguyên tắc độc lập, khách quan, đúng pháp luật, trung thực, công khai và minh bạch trong quá trình thực hiện;

- Hợp tác, trao đổi, thảo luận công khai với tất cả thành viên liên quan trong Trường;

- Đảm bảo đúng thời gian theo kế hoạch;

- Đánh giá toàn diện các hoạt động, mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục nghề nghiệp của Nhà trường.

### **1.4. Phương pháp tự đánh giá**

Căn cứ bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội và Công văn số 454/TCGDNN-KDCL ngày 25/3/2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn KĐCL chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng năm 2019, đơn vị thực hiện công tác tự kiểm định, thu thập thông tin, minh chứng về từng hoạt động và kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, tiến hành đối chiếu, so sánh với các yêu cầu của hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn, đánh giá chất lượng chương trình đào tạo năm 2021 từ đó nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) do Khoa KT-VT phụ trách.

Các bước tiến hành tự đánh giá

Bước 1: Khoa xây dựng kế hoạch tự đánh giá trên cơ sở Kế hoạch của Nhà trường.

Bước 2: Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng, đánh giá mức độ đạt được theo quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và các hướng dẫn có liên quan của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;

Bước 3: Tổng hợp và viết Dự thảo báo cáo tự đánh giá chất lượng theo mẫu quy định tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này;

Bước 4: Lấy ý kiến CB, GV trong Khoa, tổng hợp và hoàn thiện báo cáo gửi Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN Trường.

Bước 5: Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN Trường tiến hành nghiên cứu, họp thông qua báo cáo tự đánh giá chất lượng.

Bước 6: Trên cơ sở kết quả thông qua của Hội đồng, người đứng đầu cơ sở giáo dục nghề nghiệp phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT.

Bước 7: Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT và gửi cơ quan có thẩm quyền.

Bước 8: Khoa tổ chức quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng liên quan.

## 2. Tự đánh giá

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	<b>ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC</b>	<b>100</b>	<b>90</b>
<b>1</b>	<b>Tiêu chí 1: Mục tiêu, quản lý và tài chính</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
1.1	Tiêu chuẩn 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định	2	2
1.2	Tiêu chuẩn 1.2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo	2	2
1.3	Tiêu chuẩn 1.3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ	2	2

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo.		
2	<b>Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo</b>	<b>14</b>	<b>12</b>
2.1	Tiêu chuẩn 2.1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo	2	0
2.2.	Tiêu chuẩn 2.2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.	2	2
2.3	Tiêu chuẩn 2.3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học.	2	2
2.4	Tiêu chuẩn 2.4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	2
2.5	Tiêu chuẩn 2.5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo	2	2

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)</b>	<b>Điểm chuẩn</b>	<b>Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo</b>
	quy định.		
2.6	Tiêu chuẩn 2.6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp.	2	2
2.7	Tiêu chuẩn 2.7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định	2	2
<b>3</b>	<b>Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	<b>16</b>	<b>14</b>
3.1	Tiêu chuẩn 3.1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	2
3.2	Tiêu chuẩn 3.2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	2
3.3	Tiêu chuẩn 3.3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định.	2	2
3.4	Tiêu chuẩn 3.4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp.	2	0
3.5	Tiêu chuẩn 3.5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng.	2	2
3.6	Tiêu chuẩn 3.6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định.	2	2

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)</b>	<b>Điểm chuẩn</b>	<b>Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo</b>
3.7	Tiêu chuẩn 3.7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	2
3.8	Tiêu chuẩn 3.8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	2
<b>4</b>	<b>Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình</b>	<b>24</b>	<b>24</b>
4.1	Tiêu chuẩn 4.1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	2
4.2	Tiêu chuẩn 4.2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo.	2	2
4.3	Tiêu chuẩn 4.3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.	2	2
4.4	Tiêu chuẩn 4.4: Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bổ thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp.	2	2
4.5	Tiêu chuẩn 4.5: Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.	2	2
4.6	Tiêu chuẩn 4.6: Chương trình đào tạo thể	2	2

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.		
4.7	Tiêu chuẩn 4.7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ.	2	2
4.8	Tiêu chuẩn 4.8: Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.	2	2
4.9	Tiêu chuẩn 4.9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	2
4.10	Tiêu chuẩn 4.10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	2
4.11	Tiêu chuẩn 4.11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.	2	2
4.12	Tiêu chuẩn 4.12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	2
5	<b>Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện</b>	<b>16</b>	<b>12</b>

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
5.1	Tiêu chuẩn 5.1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.	2	2
5.2	Tiêu chuẩn 5.2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.	2	2
5.3	Tiêu chuẩn 5.3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.	2	2
5.4	Tiêu chuẩn 5.4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.	2	2
5.5	Tiêu chuẩn 5.5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.	2	2
5.6	Tiêu chuẩn 5.6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu	2	0

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	quả cho hoạt động đào tạo.		
5.7	Tiêu chuẩn 5.7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu.	2	2
5.8	Tiêu chuẩn 5.8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy.	2	0
<b>6</b>	<b>Tiêu chí 6: Dịch vụ cho người học</b>	<b>8</b>	<b>8</b>
6.1	Tiêu chuẩn 6.1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học.	2	2
6.2	Tiêu chuẩn 6.2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập.	2	2
6.3	Tiêu chuẩn 6.3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	2	2
6.4	Tiêu chuẩn 6.4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.	2	2



TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
7	<b>Tiêu chí 7: Giám sát, đánh giá chất lượng</b>	<b>16</b>	<b>14</b>
7.1	Tiêu chuẩn 7.1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	0
7.2	Tiêu chuẩn 7.2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.	2	2
7.3	Tiêu chuẩn 7.3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý.	2	2
7.4	Tiêu chuẩn 7.4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học.	2	2
7.5	Tiêu chuẩn 7.5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định.	2	2
7.6	Tiêu chuẩn 7.6: Hàng năm, cơ sở đào tạo	2	2

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có).		
7.7	Tiêu chuẩn 7.7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	2
7.8	Tiêu chuẩn 7.8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	2	2

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



ThS Đoàn Việt Hùng